

Số: 1249 /QĐ-TTKN-CNKN

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp Giấy chứng nhận sản phẩm sản xuất trong nước
phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định số 246/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-TCTS-VP ngày 01/9/2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;

Căn cứ văn bản số 1078/TĐC-HCHQ ngày 29/3/2024 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và văn bản số 356/GCN-BKHCHN ngày 06/9/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;

Xét Báo cáo đánh giá chứng nhận số 211/2024/HĐHQ-CNL ngày 17/3/2025 của Đoàn đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Chứng nhận và Quản lý kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT với số HQ.05.0.23.00501 cho 08 sản phẩm (vị trí STT từ 1-8 mục I Phụ lục 1 kèm theo); số HQ.05.0.23.02551 cho 01 sản phẩm (vị trí STT 9 mục I Phụ lục 1 kèm theo); QCVN 02-32-1:2019/BNNPTNT với số HQ.05.0.23.00502 cho 06 sản phẩm (vị trí STT từ 1-6 mục II Phụ lục 1 kèm theo) của Công ty TNHH Công nghệ Sinh học VLAND TP Hồ Chí Minh, địa chỉ trụ sở và sản xuất tại: Lô M4, Đường số 4, KCN Phúc Long, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Giấy chứng nhận, Phụ lục 1, Phụ lục 2 của sản phẩm kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giấy chứng nhận chỉ có giá trị đối với sản phẩm nêu tại Quyết định này. Hiệu lực chứng nhận của sản phẩm quy định tại Giấy chứng nhận. Trong thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận, Công ty TNHH Công nghệ Sinh học VLAND TP Hồ Chí Minh được phép sử dụng Giấy chứng nhận, dấu hợp quy (CR) theo hướng dẫn tại Website của Trung tâm.

Điều 3. Trưởng phòng Chứng nhận và Quản lý kiểm nghiệm; Trưởng phòng Quản lý dịch vụ và Khách hàng; Công ty TNHH Công nghệ Sinh học VLAND TP Hồ Chí Minh; tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở NN&MT tỉnh Long An;
- Giám đốc (b/c);
- Trung tâm Vùng I;
- Văn phòng TT (BBT Website);
- Lưu: VT, CNKN.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Yến

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN HỢP QUY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTKN-CNKN ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản)

TT	Tên sản phẩm	Mã số hợp quy	Địa điểm sản xuất	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phù hợp
I	Thức ăn bổ sung			
1	BACI ONE	HQ.05.0.23.00501-1	Lô M4, Đường số 4, KCN Phúc Long, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam	QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT
2	LACTO ONE	HQ.05.0.23.00501-3		
3	VLAND – GLU STRONG TWO	HQ.05.0.23.00501-4		
4	ENZYME	HQ.05.0.23.00501-6		
5	NANO ADE	HQ.05.0.23.00501-7		
6	VLAND – GOOD LIVER	HQ.05.0.23.00501-8		
7	VLAND – SINGLES	HQ.05.0.23.00501-9		
8	VLAND – DIVERSITY	HQ.05.0.23.00501-10		
9	BỘT TALC	HQ.05.0.23.02551		
II	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản			
1	PSB	HQ.05.0.23.00502-2	Lô M4, Đường số 4, KCN Phúc Long, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam	QCVN 02-32-1:2019/BNNPTNT
2	VLAND – EDTA	HQ.05.0.23.00502-3		
3	VLAND - KHSO5	HQ.05.0.23.00502-4		
4	VLAND – GA	HQ.05.0.23.00502-5		
5	TEA SEED POWDER	HQ.05.0.23.00502-6		
6	VLAND – IODINE	HQ.05.0.23.00502-7		



PHỤ LỤC 2
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN HỢP QUY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTKN-CNKN ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản)

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Mã số hợp quy	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Phương pháp
I	Thức ăn bổ sung						
1	BACI ONE (Chế phẩm enzyme, chế phẩm probiotic, chế phẩm prebiotic)	HQ.05.0.23. 00501-1	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126: 2011
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Escherichia coli	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
2	LACTO ONE (Chế phẩm enzyme, chế phẩm probiotic, chế phẩm prebiotic)	HQ.05.0.23. 00501-3		Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126: 2011
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Escherichia coli	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
3	VLAND – GLU STRONG TWO (Chế phẩm enzyme, chế phẩm probiotic, chế phẩm prebiotic)	HQ.05.0.23. 00501-4		Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126: 2011
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Escherichia coli	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017



STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Mã số hợp quy	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Phương pháp
4	ENZYME (Chế phẩm enzyme, chế phẩm probiotic, chế phẩm prebiotic)	HQ.05.0.23. 00501-6	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126: 2011
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Escherichia coli	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
5	NANO ADE (Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ)	HQ.05.0.23. 00501-7		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Escherichia coli	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
6	VLAND – GOOD LIVER (Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ)	HQ.05.0.23. 00501-8		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Escherichia coli	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Mã số hợp quy	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Phương pháp
7	VLAND – SINGLES (Nhóm khoáng chất)	HQ.05.0.23. 00501-9	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
8	VLAND – DIVERSITY (Nhóm khoáng chất)	HQ.05.0.23. 00501-10		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
9	BỘT TALC (Nhóm khoáng chất)	HQ.05.0.23. 02551		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
II	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản						
1	PSB (Chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản)	HQ.05.0.23. 00502-2	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Bacillus spp.	CFU/ml	2,7 x 10 ⁸	HDS-03 (Ref.TCVN 8736:2011; BS EN 15784:2009)
			Escherichia coli	CFU/ml	<1	TCVN 7924-2:2008	
			Salmonella spp.	/25ml	KPH	TCVN 10780-1:2017	

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Mã số hợp quy	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Phương pháp
2	VLAND – EDTA (Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác)	HQ.05.0.23. 00502-3	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Asen (As)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 8900-9:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 8900-7:2012
3	VLAND - KHSO5 (Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác)	HQ.05.0.23. 00502-4		Asen (As)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 8900-9:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 8900-7:2012
4	VLAND – GA (Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản)	HQ.05.0.23. 00502-5		Glutaraldehyde	%	39,9	Food Chemicals Codex chuyên mục Glutaraldehyde
				Asen (As)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 8900-9:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 8900-7:2012
				Saponin	%	15,2	Dược điển Việt Nam 5 tập 2
5	TEA SEED POWDER (Chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản)	HQ.05.0.23. 00502-6		<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				<i>Salmonella spp.</i>	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
				Asen (As)	mg/kg (LOQ=0,15)	2,28	TCVN 8900-9:2012
6	VLAND – IODINE (Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác)	HQ.05.0.23. 00502-7		Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 8900-7:2012

Ghi chú: KPH - Không phát hiện